

MỤC LỤC

	Trang
Bản báo cáo Ban Giám đốc	02-03
Bản báo cáo Hội đồng Quản trị	04-05
Bản báo cáo của Hội đồng Kiểm toán	06-07
Bảng cân đối kế toán	08-12
Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	13
Bảng báo cáo lưu chuyển tiền tệ	14
Bảng báo cáo tài sản chi tiết	15-22

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016
(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-32
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-32



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại được thành lập theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần đăng ký lần đầu số 0203000006 ngày 31 tháng 03 năm 2000, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi số 0200387594 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 28 tháng 10 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 28 tháng 08 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Tất Hưng	Chủ tịch
Ông Đỗ Văn Hội	Phó chủ tịch
Ông Phan Duy Văn	Ủy viên
Bà Trần Thị Kim Lan	Ủy viên
Ông Mai Xuân Ngoạt	Ủy viên
Ông Vương Ngọc Sơn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Tất Hưng	Giám đốc
Ông Phan Duy Văn	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đỗ Ngọc Thao	Trưởng ban
Ông Bùi Ngọc Thanh	Thành viên
Ông Đan Hải Long	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Lê Tất Hưng
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 21 tháng 03 năm 2017

Số: 850/2017/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại được lập ngày 21 tháng 03 năm 2017, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 34 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó mô tả sự không chắc chắn liên quan đến kết quả của vụ kiện liên quan đến tàu Transco Star. Các vấn đề nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



[Handwritten signature in blue ink]

[Handwritten signature in blue ink]

Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2013-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2017

Trương Thị Hoài Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2446-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		30.038.014.222	34.328.061.236
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	13.424.910.079	12.494.830.317
111	1. Tiền		13.424.910.079	11.494.830.317
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	1.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		7.863.187.272	9.167.341.922
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	6.310.625.669	8.386.460.268
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	874.035.934	184.473.147
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	946.727.299	864.610.137
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(268.201.630)	(268.201.630)
140	IV. Hàng tồn kho	8	6.191.147.192	3.982.633.724
141	1. Hàng tồn kho		6.191.147.192	3.982.633.724
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.558.769.679	8.683.255.273
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	813.956.963	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.744.812.716	8.683.255.273
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		165.405.019.390	187.205.865.055
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		14.200.000	14.200.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	14.200.000	14.200.000
220	II. Tài sản cố định		163.668.660.950	184.006.480.062
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	156.413.364.950	176.751.184.062
222	- Nguyên giá		293.919.333.339	292.528.289.703
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(137.505.968.389)	(115.777.105.641)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	7.255.296.000	7.255.296.000
228	- Nguyên giá		7.255.296.000	7.255.296.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	-
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	1.460.325.255	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.460.325.255	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		261.833.185	3.185.184.993
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	261.833.185	3.185.184.993
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		195.443.033.612	221.533.926.291

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		67.990.976.368	97.911.167.655
310	I. Nợ ngắn hạn		45.685.976.368	48.768.906.915
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	13.588.922.306	10.821.388.428
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	2.004.643.112	795.856.973
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.627.477.853	1.565.653.350
314	4. Phải trả người lao động		4.282.455.247	3.129.470.579
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	334.739.118	1.368.858.864
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	480.842.270	2.365.515.477
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	21.775.439.495	26.954.859.035
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	430.178.815	633.333.333
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.161.278.152	1.133.970.876
330	II. Nợ dài hạn		22.305.000.000	49.142.260.740
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	22.305.000.000	47.942.260.740
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	-	1.200.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		127.452.057.244	123.622.758.636
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	127.452.057.244	123.622.758.636
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		86.000.000.000	86.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		86.000.000.000	86.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.007.985.000	5.007.985.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		7.424.197.754	6.892.610.858
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		29.019.874.490	25.722.162.778
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		17.572.671.606	15.090.424.844
421b	LNST chưa phân phối năm nay		11.447.202.884	10.631.737.934
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		195.443.033.612	221.533.926.291

Trần Thị Thanh Nhạn
Người lập

Trần Thị Thanh Nhạn
Trưởng phòng kế toán



Lê Tất Hưng
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 21 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	177.828.044.874	198.251.329.120
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		177.828.044.874	198.251.329.120
11	4. Giá vốn hàng bán	23	152.244.935.546	175.847.683.542
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		25.583.109.328	22.403.645.578
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	677.352.846	1.218.635.558
22	7. Chi phí tài chính	25	4.198.721.469	5.973.080.076
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		3.723.782.241	3.403.314.188
25	8. Chi phí bán hàng	26	852.160.286	224.011.048
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	7.239.558.308	6.526.252.410
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.970.022.111	10.898.937.602
31	11. Thu nhập khác	28	1.298.060.190	3.314.770.238
32	12. Chi phí khác	29	957.406.926	566.927.116
40	13. Lợi nhuận khác		340.653.264	2.747.843.122
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.310.675.375	13.646.780.724
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	2.863.472.491	3.015.042.790
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>11.447.202.884</u>	<u>10.631.737.934</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	1.251	1.240

Trần Thị Thanh Nhạn
Người lập

Trần Thị Thanh Nhạn
Trưởng phòng kế toán



Lê Tất Hưng
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 21 tháng 03 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		188.625.305.281	207.898.972.821
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(128.011.511.777)	(168.441.813.579)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(17.454.361.180)	(14.051.030.809)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(4.075.033.089)	(3.462.812.535)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.765.042.790)	(3.557.367.005)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		9.904.682.321	2.925.396.277
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.588.330.633)	(10.659.105.206)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		41.635.708.133	10.652.239.964
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.391.043.636)	(65.824.069.238)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		113.010.434	1.082.124.649
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.278.033.202)	(64.741.944.589)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	13.838.650.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		4.717.453.428	34.603.449.035
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(35.641.249.908)	(17.370.440.000)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.600.000.000)	(3.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(39.523.796.480)	28.071.659.035
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		833.878.451	(26.018.045.590)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		12.494.830.317	38.472.229.100
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		96.201.311	40.646.807
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	13.424.910.079	12.494.830.317

Trần Thị Thanh Nhạn
Người lập

Trần Thị Thanh Nhạn
Trưởng phòng kế toán



Lê Tất Hưng
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 21 tháng 03 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại được thành lập theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần đăng ký lần đầu số 0203000006 ngày 31 tháng 03 năm 2000, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi số 0200387594 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 28 tháng 10 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 28 tháng 08 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 86.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 86.000.000.000 đồng; tương đương 8.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực vận tải biển.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách trong và ngoài nước;
- Dịch vụ đại lý: tàu biển, liên hiệp vận chuyển, giao nhận hàng hóa, môi giới và cung ứng tàu biển;
- Dịch vụ sửa chữa tàu biển;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, đầu tư xây dựng cho thuê văn phòng;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước: cung ứng và cho thuê thuyền viên.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Dịch vụ vận tải

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;



- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản tương đương tiền.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

01111
CÔNG T
NHIỆM H
KIỂM T
ASC
EM-TP

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải, truyền dẫn 06 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý 03 năm
- Quyền sử dụng đất không có thời hạn, không trích khấu hao.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	667.654.585	467.095.497
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.757.255.494	11.027.734.820
Các khoản tương đương tiền	-	1.000.000.000
	<u>13.424.910.079</u>	<u>12.494.830.317</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Xi măng Chinfon	-	2.057.881.848
- Công ty TNHH MTV Thép Hòa Phát	4.572.972.412	3.512.082.489
- Công ty TNHH MTV Tâm Minh Đức	459.292.000	633.762.155
- Công ty TNHH Thương mại Phương Anh	330.000.000	250.500.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	948.361.257	1.932.233.776
	6.310.625.669	8.386.460.268

5 . TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Đúc kim loại và thương mại Tân Duy Hưng	145.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Vận tải Thành Luyện	245.000.000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	484.035.934	-	184.473.147	-
	874.035.934	-	184.473.147	-

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	2.444.444	-
Tạm ứng	765.255.029	-	854.223.693	-
Phải thu bảo hiểm tiền bồi thường	181.056.470	-	-	-
Phải thu khác	415.800	-	7.942.000	-
	946.727.299	-	864.610.137	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	14.200.000	-	14.200.000	-
	14.200.000	-	14.200.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

7 . NỢ XẤU

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Vận tải Thương mại và Dịch vụ Vận Xuyên	185.771.630	-	185.771.630	-
- Công ty Cổ phần Vật tư Kim khí Tiến Ngọc	82.430.000	-	82.430.000	-
	268.201.630	-	268.201.630	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	6.191.147.192	-	3.982.633.724	-
	6.191.147.192	-	3.982.633.724	-

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Sửa chữa lớn tài sản cố định		
- Tàu Transco Glory	1.460.325.255	-
	1.460.325.255	-

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	292.492.880.272	35.409.431	292.528.289.703
- Mua trong năm	1.391.043.636	-	1.391.043.636
Số dư cuối năm	293.883.923.908	35.409.431	293.919.333.339
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	115.741.696.210	35.409.431	115.777.105.641
- Khấu hao trong năm	21.728.862.748	-	21.728.862.748
Số dư cuối năm	137.470.558.958	35.409.431	137.505.968.389
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	176.751.184.062	-	176.751.184.062
Tại ngày cuối năm	156.413.364.950	-	156.413.364.950

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố: 155.067.816.918 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 189.817.240 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty với tổng giá trị là 7.255.296.000 đồng là quyền sử dụng lâu dài với diện tích đất 595m² tại thửa đất số 05 lô 2B Khu đô thị mới ngã 5 Sân bay Cát Bi - Đông Khê - Ngô Quyền - Hải Phòng. Tài sản này đang dùng làm tài sản thế chấp cho các hợp đồng vay của Công ty.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm tàu Star	318.591.064	-
Chi phí bảo hiểm tàu Sky	300.834.736	-
Chi phí bảo hiểm tàu Glory	194.531.163	-
	813.956.963	-
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa lớn tàu Tranco Sky	261.833.185	3.185.184.993
	261.833.185	3.185.184.993

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- XN tập thể 559	-	-	124.090.145	124.090.145
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ & Vận tải	1.022.780.152	1.022.780.152	964.759.047	964.759.047
- Công ty TNHH MTV đóng tàu Phà Rừng	1.183.526.726	1.183.526.726	1.661.493.658	1.661.493.658
- Công ty CP Sơn Hải Phòng	1.289.016.548	1.289.016.548	119.330.727	119.330.727
- Công ty TNHH MTV Vipco Hạ Long	1.365.219.800	1.365.219.800	-	-
- Wongsamut Ocean Shipping Co., Ltd	1.635.796.340	1.635.796.340	1.229.653.770	1.229.653.770
- Phải trả các đối tượng khác	7.092.582.740	7.092.582.740	6.722.061.081	6.722.061.081
	13.588.922.306	13.588.922.306	10.821.388.428	10.821.388.428

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Sunbulk Shipping Limited	1.982.600.714	-
Tongli Shipping Co., Ltd Samoa	-	795.756.973
Người mua trả tiền trước khác	22.042.398	100.000
	2.004.643.112	795.856.973

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	14.866.742	14.866.742	14.866.742	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	5.212.992	5.212.992	5.212.992	-	-	5.212.992	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.515.042.790	2.863.472.491	2.863.472.491	2.765.042.790	-	-	2.765.042.790	-	-	1.613.472.491	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	50.610.560	257.643.670	257.643.670	294.248.868	-	-	294.248.868	-	-	14.005.362	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	4.463.000	4.463.000	4.463.000	-	-	4.463.000	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	3.000.000	3.000.000	3.000.000	-	-	3.000.000	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	169.680.000	169.680.000	169.680.000	-	-	169.680.000	-	-	-	-
	-	1.565.653.350	3.318.338.895	3.318.338.895	3.256.514.392	-	-	3.256.514.392	-	-	1.627.477.853	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠISố 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	324.872.096	676.122.944
- Chi phí phải trả khác	9.867.022	692.735.920
	<u>334.739.118</u>	<u>1.368.858.864</u>

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	61.556.366	32.159.754
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	1.720.000.000
- Phải trả cho Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinaship	163.544.600	258.912.080
- Phải trả lương tạm giữ của thuyền viên đã rời tàu	86.341.046	121.929.944
- Phải trả thuế thu nhập cá nhân thu thừa	106.879.255	120.520.124
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	62.521.003	111.993.575
	<u>480.842.270</u>	<u>2.365.515.477</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

	01/01/2016		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng	3.698.449.035	3.698.449.035	4.717.453.428	7.844.045.908	571.856.555	571.856.555
- Nợ dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng	23.256.410.000	23.256.410.000	24.857.900.810	26.910.727.870	21.203.582.940	21.203.582.940
	<u>26.954.859.035</u>	<u>26.954.859.035</u>	<u>29.575.354.238</u>	<u>34.754.773.778</u>	<u>21.775.439.495</u>	<u>21.775.439.495</u>
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng	71.198.670.740	71.198.670.740	436.899.780	28.126.987.580	43.508.582.940	43.508.582.940
	<u>71.198.670.740</u>	<u>71.198.670.740</u>	<u>436.899.780</u>	<u>28.126.987.580</u>	<u>43.508.582.940</u>	<u>43.508.582.940</u>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(23.256.410.000)	(23.256.410.000)	(24.857.900.810)	(26.910.727.870)	(21.203.582.940)	(21.203.582.940)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>47.942.260.740</u>	<u>47.942.260.740</u>			<u>22.305.000.000</u>	<u>22.305.000.000</u>

(NK)
AA
GKI
HIE
ONG
11

18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HỆTDHM/NHCT-166-TRANSCO ngày 25/07/2016 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 20 tỷ đồng;
- + Mục đích vay: phục vụ cho hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn duy trì hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 12/06/2017;
- + Lãi suất cho vay: áp dụng lãi suất thả nổi, được xác định và điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng tại từng thời điểm. Lãi suất trong năm là 6,5%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 571.856.555 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: khoản vay được đảm bảo bằng tài sản đảm bảo.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng bao gồm 03 hợp đồng tín dụng:

(1) Hợp đồng tín dụng số 01/HĐDH/NHNB ngày 12 tháng 09 năm 2007 và các phụ lục sửa đổi hợp đồng tín dụng, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền ngân hàng cho vay: 6.450.000 USD;
- + Mục đích vay: thanh toán tiền mua tàu chở hàng khô New Lucky XI (Transco Star) theo bản ghi nhớ Hợp đồng ngày 14/06/2007 ký giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại và Công ty Franbo Navigator S.A., PANAMA;
- + Thời hạn cho vay: 9,5 năm (114 tháng) kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: là lãi suất thả nổi, định kỳ 3 tháng xác định 1 lần và bằng lãi suất huy động tiết kiệm USD 12 tháng trả lãi sau tại thời điểm điều chỉnh lãi suất cộng biên độ 3%/năm nhưng không thấp hơn chi phí mua vốn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 418.574 USD (tương đương với 9.547.672.940 đồng), trong đó số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 418.574 USD (tương đương 9.547.672.940 đồng).

(2) Hợp đồng tín dụng số 01/TSC-HB/2009 ngày 08 tháng 07 năm 2009 và các phụ lục sửa đổi hợp đồng tín dụng, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền ngân hàng cho vay: 3.800.000 USD;
- + Mục đích vay: Thanh toán tiền mua tàu chở hàng khô HAWAIIAN EYE (Transco Sky) trọng tải 7.833 DWT theo bản ghi nhớ Hợp đồng ngày 26/06/2009 ký giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải và Thương mại và Continent Maritime S.A of PANAMA;
- + Thời hạn cho vay: 8 năm (96 tháng) kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: là lãi suất thả nổi, định kỳ 3 tháng xác định 1 lần và bằng lãi suất huy động tiết kiệm USD 12 tháng trả lãi sau tại thời điểm điều chỉnh lãi suất cộng biên độ 3%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là 511.000 USD (tương đương với 11.655.910.000 đồng), trong đó số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 511.000 USD (tương đương với 11.655.910.000 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠISố 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

- (3) Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTDDH/NHCT166-TRANSCO ngày 10/07/2015 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền ngân hàng cho vay: 30.905.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý thuộc dự án đầu tư mua tàu Atago (Transco Glory) trọng tải 8.782 tấn đã qua sử dụng;
 - + Thời hạn cho vay: 7 năm (84 tháng) kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - + Lãi suất cho vay: là lãi suất thả nổi, định kỳ 3 tháng xác định 1 lần và bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng hoặc kỳ hạn khác tại thời điểm điều chỉnh lãi suất cộng biên độ 5%/năm. Lãi suất trong năm là 8,5%/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 22.305.000.000 đồng, trong đó số dư nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 0 đồng.

Các khoản vay trên đều được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Transco Star, tàu Transco Sky, tàu Transco Glory và quyền sử dụng diện tích đất 595m² tại thửa đất số 05 lô 2B Khu đô thị mới ngã 5 Sân bay Cát Bi - Đông Khê - Ngô Quyền - Hải Phòng theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/TSC-HB/2010 ngày 13/08/2010 và Bản sửa đổi hợp đồng thế chấp tài sản số 01 ngày 31/08/2015; Hợp đồng thế chấp tài sản số 02/TSC-HB/2010 ngày 13/08/2010 và Bản sửa đổi hợp đồng thế chấp tài sản số 01 ngày 31/08/2015; Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2015/TC/NHCT-TRANSCO ngày 30/07/2015.

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	430.178.815	633.333.333
- Chi phí sửa chữa định kỳ tàu Transco Glory	-	633.333.333
- Chi phí sửa chữa định kỳ tàu Transco Star	430.178.815	-
	430.178.815	633.333.333
b) Dài hạn	-	1.200.000.000
- Chi phí sửa chữa định kỳ tàu Transco Star	-	1.200.000.000
	-	1.200.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	60.000.000.000	17.169.335.000	4.590.523.453	23.593.764.692	105.353.623.145
Tăng vốn trong năm trước	26.000.000.000	(12.161.350.000)	-	-	13.838.650.000
Lãi trong năm trước	-	-	2.302.087.405	10.631.737.934	10.631.737.934
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(3.783.339.848)	(1.481.252.443)
Chi trả cổ tức	-	-	-	(4.720.000.000)	(4.720.000.000)
Số dư cuối năm trước	86.000.000.000	5.007.985.000	6.892.610.858	25.722.162.778	123.622.758.636
Số dư đầu năm nay	86.000.000.000	5.007.985.000	6.892.610.858	25.722.162.778	123.622.758.636
Lãi trong năm nay	-	-	-	11.447.202.884	11.447.202.884
Phân phối lợi nhuận	-	-	531.586.896	(8.149.491.172)	(7.617.904.276)
Số dư cuối năm nay	86.000.000.000	5.007.985.000	7.424.197.754	29.019.874.490	127.452.057.244

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	10.631.737.934
Trích Quỹ đầu tư phát triển	5,00%	531.586.896
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6,94%	737.904.276
Chi trả cổ tức (bằng 8% vốn điều lệ)	64,71%	6.880.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	23,35%	2.482.246.762

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	33,49%	28.800.000.000	33,49%	28.800.000.000
Công ty CP Quản lý quỹ Đầu tư MB	10,04%	8.636.000.000	5,19%	4.465.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Toàn Việt	5,51%	4.738.000.000	5,45%	4.684.000.000
Các cổ đông khác	50,96%	43.826.000.000	55,87%	48.051.000.000
	100%	86.000.000.000	100%	86.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	86.000.000.000	86.000.000.000
- Vốn góp đầu năm	86.000.000.000	60.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	26.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	86.000.000.000	86.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.600.000	8.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.600.000	8.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.600.000	8.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.600.000	8.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.600.000	8.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	7.424.197.754	6.892.610.858
	7.424.197.754	6.892.610.858

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2016	01/01/2016
- Đồng đô la Mỹ (USD)	529.114,91	468.785,70

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠISố 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu hoạt động vận tải biển	123.806.454.545	101.062.701.103
Doanh thu cung cấp dịch vụ	54.021.590.329	97.188.628.017
	177.828.044.874	198.251.329.120

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn hoạt động vận tải biển	99.699.814.564	82.621.129.122
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	52.545.120.982	93.226.554.420
	152.244.935.546	175.847.683.542

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	110.565.990	874.680.204
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	566.786.856	343.955.354
	677.352.846	1.218.635.558

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.723.782.241	3.403.314.188
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	266.445.973	493.902.671
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	208.493.255	2.075.863.217
	4.198.721.469	5.973.080.076

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	852.160.286	224.011.048
	852.160.286	224.011.048

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠISố 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67.458.993	87.104.714
Chi phí nhân công	4.627.195.205	4.071.148.718
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.495.604	-
Thuế, phí, lệ phí	13.164.364	7.463.000
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	-	24.729.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.322.052.062	1.053.193.597
Chi phí khác bằng tiền	1.164.192.080	1.282.613.381
	7.239.558.308	6.526.252.410

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ tiền phạt, thưởng phải thu khách hàng	1.297.959.726	1.819.442.509
Thu nhập từ tiền hỗ trợ chi phí khắc phục sự cố	-	1.495.326.290
Thu nhập khác	100.464	1.439
	1.298.060.190	3.314.770.238

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí thuê luật sư giải quyết tranh chấp	957.275.044	-
Tiền bồi thường, nộp phạt theo hợp đồng	-	115.757.132
Chi phí khác	131.882	451.169.984
	957.406.926	566.927.116

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.310.675.375	13.646.780.724
Các khoản điều chỉnh tăng	103.500.000	57.959.232
- Chi phí không hợp lệ	103.500.000	57.959.232
Các khoản điều chỉnh giảm	(96.812.920)	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(96.812.920)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	14.317.362.455	13.704.739.956
Thuế suất thuế TNDN	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.863.472.491	3.015.042.790
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	1.515.042.790	2.057.367.005
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(2.765.042.790)	(3.557.367.005)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	1.613.472.491	1.515.042.790



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠISố 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	11.447.202.884	10.631.737.934
Các khoản điều chỉnh	(686.832.173)	(637.904.276)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	(686.832.173)	(637.904.276)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10.760.370.711	9.993.833.658
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.600.000	8.059.178
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.251	1.240

Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2016 theo tỷ lệ trích Quỹ trong Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2016 đã được Đại hội đồng cổ đông Công ty phê duyệt tại Nghị quyết số 01/2016/NĐ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2016.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.319.562.942	26.967.532.468
Chi phí nhân công	23.013.559.523	16.353.685.391
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.728.862.748	17.542.820.844
Chi phí dịch vụ mua ngoài	82.756.601.558	120.215.365.916
Chi phí khác bằng tiền	1.518.067.369	1.493.813.381
	160.336.654.140	182.573.218.000

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.424.910.079	-	12.494.830.317	-
Phải thu khách hàng, phải thu	7.271.552.968	(268.201.630)	9.265.270.405	(268.201.630)
	20.696.463.047	(268.201.630)	21.760.100.722	(268.201.630)
	31/12/2016		01/01/2016	
	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			44.080.439.495	74.897.119.775
Phải trả người bán, phải trả khác			14.069.764.576	13.186.903.905
Chi phí phải trả			334.739.118	1.368.858.864
			58.484.943.189	89.452.882.544

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠISố 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.424.910.079	-	-	13.424.910.079
Phải thu khách hàng, phải thu	6.989.151.338	14.200.000	-	7.003.351.338
	<u>20.414.061.417</u>	<u>14.200.000</u>	<u>-</u>	<u>20.428.261.417</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠI

Số 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.494.830.317	-	-	12.494.830.317
Phải thu khách hàng, phải thu	8.982.868.775	14.200.000	-	8.997.068.775
	<u>21.477.699.092</u>	<u>14.200.000</u>	<u>-</u>	<u>21.491.899.092</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	21.775.439.495	18.400.000.000	3.905.000.000	44.080.439.495
Phải trả người bán, phải trả khác	14.069.764.576	-	-	14.069.764.576
Chi phí phải trả	334.739.118	-	-	334.739.118
	<u>36.179.943.189</u>	<u>18.400.000.000</u>	<u>3.905.000.000</u>	<u>58.484.943.189</u>
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	26.954.859.035	39.437.260.740	8.505.000.000	74.897.119.775
Phải trả người bán, phải trả khác	13.186.903.905	-	-	13.186.903.905
Chi phí phải trả	1.368.858.864	-	-	1.368.858.864
	<u>41.510.621.804</u>	<u>39.437.260.740</u>	<u>8.505.000.000</u>	<u>89.452.882.544</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

3117
CÔNG
NHIỆM
KIỂM
AS
M-T

34 . NỢ TIỀM TÀNG

Tháng 1/2015, tàu vận tải Transco Star (đang được cho thuê định hạn) thuộc sở hữu của Công ty đã vận chuyển một lô hàng phân bón trị giá 781.922,5USD từ cảng Zhapu, Trung Quốc về cảng Quy Nhơn, Việt Nam theo hợp đồng mua bán hàng hóa theo giá FOB giữa người bán (tại Trung Quốc) và người mua (tại Việt Nam). Trong tháng 1/2015, hàng hóa đã được bàn giao cho người mua theo thư cam kết của người mua (Letter of Indemnity). Tuy nhiên, vì nhiều lý do, đến nay người mua vẫn chưa trả tiền hàng cho người bán nên người bán vẫn chưa giao bộ chứng từ hàng hóa cho người mua. Đồng thời, người bán đã gửi đơn kiện Công ty tại Tòa án Hàng hải Ningbo, Trung Quốc về việc bàn giao hàng hóa tại cảng dỡ hàng chỉ dựa trên cam kết của người mua. Theo kết quả phiên xử sơ thẩm của Tòa án vào cuối tháng 11/2016, Công ty (với tư cách là Chủ tàu) bị buộc phải chi trả giá trị lô hàng cho người bán trong trường hợp người mua không trả tiền hàng.

Tuy nhiên, Công ty không chấp nhận phán quyết sơ thẩm trên và đang tiếp tục thông qua luật sư tại Trung Quốc để kháng án lên Tòa án cấp cao hơn do tàu Transco Star đang được cho thuê định hạn, Công ty không trực tiếp ký hợp đồng vận chuyển hàng hóa. Đồng thời, Công ty cũng đã thuê luật sư tại Việt Nam để bằng mọi biện pháp thúc ép người mua hoàn trả lại lô hàng hoặc thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền hàng cho người bán.

Đến thời điểm lập báo cáo tài chính, các bên liên quan đã sơ bộ đề xuất: người mua phải thanh toán 66% giá trị lô hàng cho người bán; 34% giá trị lô hàng sẽ được chia sẻ đóng góp giữa người bán – người thuê tàu định hạn – Chủ tàu (Công ty) sau khi người mua thanh toán. Luật sư tại Việt Nam cũng như tại Trung Quốc đang khẩn trương làm việc, đôn đốc các bên liên quan để đi đến xác nhận bằng văn bản chính thức, ký thỏa thuận thanh toán phù hợp. Việc phân bổ nghĩa vụ chi trả 34% như trên vẫn đang được thống nhất giữa ba bên nên nghĩa vụ chi trả của Công ty vẫn chưa được xác định rõ ràng.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động vận tải biển VND	Hoạt động kinh doanh dịch vụ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	123.806.454.545	54.021.590.329	177.828.044.874
Chi phí bộ phận trực tiếp	99.699.814.564	52.545.120.982	152.244.935.546
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	24.106.639.981	1.476.469.347	25.583.109.328
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	1.391.043.636
Tài sản bộ phận trực tiếp	165.446.272.235	6.211.994.550	171.658.266.785
Tài sản không phân bổ	-	-	23.784.766.827
Tổng tài sản	165.446.272.235	6.211.994.550	195.443.033.612
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	57.190.066.466	3.248.856.380	60.438.922.846
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	7.552.053.522
Tổng nợ phải trả	57.190.066.466	3.248.856.380	67.990.976.368



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ VẬN TẢI VÀ THƯƠNG MẠISố 01 Hoàng Văn Thụ, Quận Hồng Bàng,
Thành phố Hải Phòng**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Theo khu vực địa lý

	Trong nước VND	Quốc tế VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	57.447.389.738	120.380.655.136	177.828.044.874
Tài sản bộ phận	15.186.579.846	180.256.453.766	195.443.033.612
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	4.328.098.983	63.651.877.385	67.979.976.368
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	-	1.391.043.636

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	898.237.006	996.914.131

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Trần Thị Thanh Nhạn
Người lậpTrần Thị Thanh Nhạn
Trưởng phòng kế toánLê Tất Hưng
Giám đốc

Hải Phòng, ngày 21 tháng 03 năm 2017